

THÔNG TIN TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025

I. Ngành/ chuyên ngành, chỉ tiêu, tổ hợp xét tuyển: 2540

1. Chương trình đại trà

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	TH1: Tổ hợp xét tuyển (DK)
1	Giáo dục công dân <i>(ngành mới tuyển sinh 2025)</i>	7140204	25	(1) Ngữ văn, Toán, GDKT và PL (C14) (2) Ngữ văn, Lịch sử, GDKT và PL (C19) (3) Ngữ văn, Địa lý, GDKT và PL (C20) (4) Ngữ văn, GDKT và PL, Tiếng Anh (D66) (5) Toán, Lịch sử, Tiếng Anh (D09) (6) Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (D15) (7) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (8) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03)
2	Ngôn ngữ Anh <i>(ngành mới tuyển sinh 2025)</i>	7220201	25	(1) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (2) Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14) (3) Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (D15) (4) Toán, Lịch sử, Tiếng Anh (D09) (5) Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10) (6) Ngữ văn, GDKTPL, Tiếng Anh (D66) (7) Toán, GDKTPL, Tiếng Anh (D84) (8) Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)
3	Khoa học dữ liệu <i>(ngành mới tuyển sinh 2025)</i>	7460108	20	(1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) (2) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (3) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D15) (4) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (5) Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) (6) Toán, Tin, Tiếng Anh (K01) (7) Toán, Ngữ văn, GDKT&PL (C14) (8) Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	TH1: Tổ hợp xét tuyển (DK)
4	Chính trị học <i>(ngành mới tuyển sinh 2025)</i>	7310201	25	(1) Ngữ văn, Toán, GDKT và PL (C14) (2) Ngữ văn, Lịch sử, GDKT và PL (C19) (3) Ngữ văn, Địa lý, GDKT và PL (C20) (4) Ngữ văn, GDKT và PL, Tiếng Anh (D66) (5) Toán, Lịch sử, Tiếng Anh (D09) (6) Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (D15) (7) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (8) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03)
5	Kỹ thuật Robot <i>(ngành mới tuyển sinh 2025)</i>	7520107	25	(1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) (2) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (3) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (4) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (5) Toán, Tiếng Anh, KHTN (D90) (6) Toán, Ngữ văn, Vật lý (C01) (7) Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) (8) Toán, Vật lý, GDCT (A10)
6	Kinh tế <i>(Chuyên ngành: kế toán thực hành; quản trị doanh nghiệp; tài chính_tin dụng ngân hàng)</i>	7310101	200	(1) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (2) Toán, Địa lý, GDKT và PL (A09) (3) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (4) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (5) Toán, Vật lý, Địa lý (A04) (6) Toán, Lịch sử, GDKT và PL (A08) (7) Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04) (8) Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10)
7	Thương mại điện tử	7340122	25	(1) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (2) Toán, Địa lý, GDKT và PL (A09) (3) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (4) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (5) Toán, Vật lý, Địa lý (A04) (6) Toán, Lịch sử, GDKT và PL (A08)

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	TH1: Tổ hợp xét tuyển (DK)
				(7) Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04) (8) Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10)
8	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	30	(1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) (2) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (3) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (4) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (5) Toán, Tiếng Anh, KHTN (D90) (6) Toán, Ngữ văn, Vật lý (C01) (7) Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) (8) Toán, Vật lý, GD&ĐT (A10)
9	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	7510303	40	(1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) (2) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (3) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (4) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (5) Toán, Vật lý, Lịch sử (A03) (6) Toán, Vật lý, Địa lý (A04) (7) Toán, Lịch sử, Tiếng Anh (D09) (8) Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10)
10	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	90	(1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) (2) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (3) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (4) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (5) Toán, Tiếng Anh, KHTN (D90) (6) Toán, Ngữ văn, Vật lý (C01) (7) Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) (8) Toán, Vật lý, GD&ĐT (A10)
11	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (<i>Chuyên ngành: công nghệ kỹ thuật điện tử-viễn thông; kỹ thuật điện; kỹ thuật thiết kế vi mạch</i>)	7510301	110	(1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) (2) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (3) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (4) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03)

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	TH1: Tổ hợp xét tuyển (DK)
				(5) Toán, Vật lý, Lịch sử (A03) (6) Toán, Vật lý, Địa lý (A04) (7) Toán, Lịch sử, Tiếng Anh (D09) (8) Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10)
12	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	50	(1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) (2) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (3) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (4) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (5) Toán, Vật lý, Địa lý (A04) (6) Toán, Lịch sử, GDKT và PL (A08) (7) Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04) (8) Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10)
13	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	500	(1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) (2) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (3) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (4) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (5) Ngữ văn, Toán, Vật lý (C01) (6) Toán, Vật lý, Lịch sử (A03) (7) Toán, Vật lý, Địa lý (A04) (8) Toán, Lịch sử, Địa lý (A07)
14	Kỹ thuật ô tô (<i>Chuyên ngành: công nghệ kỹ thuật ô tô điện</i>)	7520130	60	(1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) (2) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (3) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (4) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (5) Ngữ văn, Toán, Vật lý (C01) (6) Toán, Vật lý, Lịch sử (A03) (7) Toán, Vật lý, Địa lý (A04) (8) Toán, Lịch sử, Địa lý (A07)
15	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (Điện lạnh)	7510206	60	(1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) (2) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	TH1: Tổ hợp xét tuyển (DK)
				(3) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (4) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (5) Toán, Vật lý, Lịch sử (A03) (6) Toán, Vật lý, Địa lý (A04) (7) Toán, Lịch sử, Tiếng Anh (D09) (8) Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10)
16	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	30	(1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) (2) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (3) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (4) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (5) Ngữ văn, Toán, Vật lý (C01) (6) Toán, Vật lý, Lịch sử (A03) (7) Toán, Vật lý, Địa lý (A04) (8) Toán, Lịch sử, Địa lý (A07)
17	Truyền thông đa phương tiện	7320104	100	(1) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (2) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (3) Ngữ văn, Toán, GDKT và PL (C14) (4) Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04) (5) Ngữ văn, Toán, Vật lý (C01) (6) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)
18	Công nghệ thông tin <i>(Chuyên ngành: Quản trị hệ thống mạng thông tin; IoT và trí tuệ nhân tạo; Điện toán đám mây; An ninh mạng; Dữ liệu lớn)</i>	7480201	320	(1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) (2) Ngữ văn, Toán, Vật lý (C01) (3) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (4) Ngữ văn, Toán, Tin học (5) Toán, Hoá học, Tiếng Anh (D07) (6) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (7) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (8) Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04)
19	Công nghệ thực phẩm	7540101	120	(1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00)

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	TH1: Tổ hợp xét tuyển (DK)
				(2) Toán, Hóa học, Sinh học (B00) (3) Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04) (4) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (5) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A1) (6) Toán, Vật lý, Địa lý (A04) (7) Toán, Hóa học, Địa lý (A06) (8) Toán, Vật lý, Sinh học (A02)
20	Thú y	7640101	150	(1) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (2) Toán, Hóa học, Sinh học (B00) (3) Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04) (4) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (5) Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08) (6) Toán, Vật lý, Sinh học (A02) (7) Toán, Sinh học, Giáo dục công dân (B04) (8) Toán, Sinh học, Địa lý (B02)
21	Công nghệ sinh học <i>(Chuyên ngành: Công nghệ sinh học trong công nghiệp công nghệ cao; Công nghệ sinh học trong thực phẩm; KT xét nghiệm Y-Sinh)</i>	7420201	25	(1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) (2) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Hóa học, Sinh học (B00) (4) Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04) (5) Toán, Sinh, Tiếng Anh (B08) (6) Toán, Ngữ văn, Hoá học (C02) (7) Toán, Sinh học, Ngữ văn (B03) (8) Toán, Địa lý, Sinh học (B02)
22	Kỹ thuật hóa học	7520301	20	(1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) (2) Toán, Hóa học, Sinh học (B00) (3) Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04) (4) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (5) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A1) (6) Toán, Vật lý, Địa lý (A04) (7) Toán, Hóa học, Địa lý (A06)

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	TH1: Tổ hợp xét tuyển (DK)
				(8) Toán, Vật lý, Sinh học (A02)
23	Giáo dục học	7140101	30	(1) Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) (2) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (3) Ngữ văn, Lịch sử, GDKT và PL (C19) (4) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (5) Ngữ văn, Toán, GDKT và PL (C14) (6) Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04) (7) Ngữ văn, Toán, Tin học (DK) (8) Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (D15)
24	Công tác xã hội	7760101	30	(1) Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) (2) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (3) Ngữ văn, Lịch sử, GDKT và PL (C19) (4) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (5) Ngữ văn, Toán, GDKT và PL (C14) (6) Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04) (7) Ngữ văn, Toán, Tin học (DK) (8) Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (D15)
25	Du lịch	7810101	50	(1) Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) (2) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (3) Ngữ văn, Lịch sử, GDKT và PL (C19) (4) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (5) Ngữ văn, Toán, GDKT và PL (C14) (6) Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04) (7) Ngữ văn, Toán, Tin học (DK) (8) Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (D15)
26	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	50	(1) Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) (2) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (3) Ngữ văn, Lịch sử, GDKT và PL (C19) (4) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (5) Ngữ văn, Toán, GDKT và PL (C14)

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	TH1: Tổ hợp xét tuyển (DK)
				(6) Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04) (7) Ngữ văn, Toán, Tin học (DK) (8) Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (D15)
27	Luật	7380101	90	(1) Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) (2) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (3) Ngữ văn, Lịch sử, GDKT và PL (C19) (4) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (5) Toán, Địa lý, GDKT và PL (A09) (6) Toán, Ngữ Văn, GDKT và PL (C14) (7) Toán, Lịch sử, GDKT và PL (A08) (8) Ngữ văn, Địa lý, GDKT và PL (C20)
28	Sư phạm công nghệ	7140246	25	(1) Ngữ văn, Toán, Công nghệ (2) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (3) Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04) (4) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (5) Ngữ văn, Toán, GDKT và PL (C14) (6) Ngữ văn, Toán, Tin học (DK) (7) Toán, Địa lý, GDKT và PL (A09)
	Tổng cộng		2325	

2. Chương trình đào tạo kỹ sư làm việc Nhật Bản

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	TH1: Tổ hợp xét tuyển (DK) Môn chính có dấu * nhân hệ số 2
1	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	7510303_NB	10	(1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) (2) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (3) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (4) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (5) Toán, Vật lý, Lịch sử (A03) (6) Toán, Vật lý, Địa lý (A04) (7) Toán, Lịch sử, Tiếng Anh (D09) (8) Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10)
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201_NB	10	(1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) (2) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (3) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (4) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (5) Toán, Tiếng Anh, KHTN (D90) (6) Toán, Ngữ văn, Vật lý (C01) (7) Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) (8) Toán, Vật lý, GD&ĐT (A10)
3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử <i>(Chuyên ngành: công nghệ kỹ thuật điện tử-viễn thông; kỹ thuật điện; kỹ thuật thiết kế vi mạch)</i>	7510301_NB	10	(1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) (2) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (3) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (4) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (5) Toán, Vật lý, Lịch sử (A03) (6) Toán, Vật lý, Địa lý (A04) (7) Toán, Lịch sử, Tiếng Anh (D09) (8) Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10)
4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205_NB	100	(1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) (2) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (3) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (4) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03)

				(5) Ngữ văn, Toán, Vật lý (C01) (6) Toán, Vật lý, Lịch sử (A03) (7) Toán, Vật lý, Địa lý (A04) (8) Toán, Lịch sử, Địa lý (A07)
5	Công nghệ công trình xây dựng	7510102_NB	10	(1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) (2) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (3) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (4) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (5) Ngữ văn, Toán, Vật lý (C01) (6) Toán, Vật lý, Lịch sử (A03) (7) Toán, Vật lý, Địa lý (A04) (8) Toán, Lịch sử, Địa lý (A07)
6	Công nghệ thực phẩm	7540101_NB	10	(1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) (2) Toán, Hóa học, Sinh học (B00) (3) Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04) (4) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (5) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A1) (6) Toán, Vật lý, Địa lý (A04) (7) Toán, Hóa học, Địa lý (A06) (8) Toán, Vật lý, Sinh học (A02)
7	Công nghệ sinh học (Chuyên ngành: Công nghệ sinh học trong công nghiệp công nghệ cao; Công nghệ sinh học trong thực phẩm; KT xét nghiệm Y-Sinh)	7420201_NB	10	(1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) (2) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Hóa học, Sinh học (B00) (4) Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04) (5) Toán, Sinh, Tiếng Anh (B08) (6) Toán, Ngữ văn, Hoá học (C02) (7) Toán, Sinh học, Ngữ văn (B03) (8) Toán, Địa lý, Sinh học (B02)
Tổng cộng			160	

3. Chương trình chất lượng cao (Liên kết quốc tế 2+2 với trường đại học TONGMYONG- Hàn Quốc)

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	TH1: Tổ hợp xét tuyển (DK) Môn chính có dấu * nhân hệ số 2
1	Kinh tế <i>(Chuyên ngành: kế toán thực hành; quản trị doanh nghiệp; tài chính_tin dụng ngân hàng)</i>	7310101_CLC	5	(1) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (2) Toán, Địa lý, GDKT và PL (A09) (3) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (4) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (5) Toán, Vật lý, Địa lý (A04) (6) Toán, Lịch sử, GDKT và PL (A08) (7) Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04) (8) Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10)
2	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203_CLC	5	(1) Toán*, Vật lý, Hóa học (A00) (2) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (3) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (4) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (5) Toán, Tiếng Anh, KHTN (D90) (6) Toán, Ngữ văn, Vật lý (C01) (7) Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) (8) Toán, Vật lý, GD&ĐT (A10)
3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	7510303_CLC	5	(1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) (2) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (3) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (4) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (5) Toán, Vật lý, Lịch sử (A03) (6) Toán, Vật lý, Địa lý (A04) (7) Toán, Lịch sử, Tiếng Anh (D09) (8) Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10)
4	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201_CLC	5	(1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) (2) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (3) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	TH1: Tổ hợp xét tuyển (DK) Môn chính có dấu * nhân hệ số 2
				(4) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (5) Toán, Tiếng anh, KHTN (D90) (6) Toán, Ngữ văn, Vật lý (C01) (7) Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) (8) Toán, Vật lý, GDCD (A10)
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử <i>(Chuyên ngành: công nghệ kỹ thuật điện tử-viễn thông; kỹ thuật điện; kỹ thuật thiết kế vi mạch)</i>	7510301_CLC	5	(1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) (2) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (3) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (4) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (5) Toán, Vật lý, Lịch sử (A03) (6) Toán, Vật lý, Địa lý (A04) (7) Toán, Lịch sử, Tiếng Anh (D09) (8) Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10)
6	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605_CLC	5	(1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) (2) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (3) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (4) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (5) Toán, Vật lý, Địa lý (A04) (6) Toán, Lịch sử, GDKT và PL (A08) (7) Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04) (8) Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10)
7	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205_CLC	10	(1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) (2) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (3) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (4) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (5) Ngữ văn, Toán, Vật lý (C01) (6) Toán, Vật lý, Lịch sử (A03) (7) Toán, Vật lý, Địa lý (A04) (8) Toán, Lịch sử, Địa lý (A07)

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	TH1: Tổ hợp xét tuyển (DK) Môn chính có dấu * nhân hệ số 2
8	Công nghệ thông tin <i>(Chuyên ngành: Quản trị hệ thống mạng thông tin; IoT và trí tuệ nhân tạo; Điện toán đám mây; An ninh mạng; Dữ liệu lớn)</i>	7480201_CLC	5	(1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) (2) Ngữ văn, Toán, Vật lý (C01) (3) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (4) Ngữ văn, Toán, Tin học (5) Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) (6) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) (7) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (8) Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04)
9	Công nghệ thực phẩm	7540101_CLC	5	(1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) (2) Toán, Hóa học, Sinh học (B00) (3) Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04) (4) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (5) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A1) (6) Toán, Vật lý, Địa lý (A04) (7) Toán, Hóa học, Địa lý (A06) (8) Toán, Vật lý, Sinh học (A02)
10	Du lịch	7810101_CLC	5	(1) Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) (2) Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) (3) Ngữ văn, Lịch sử, GDKT và PL (C19) (4) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (5) Ngữ văn, Toán, GDKT và PL (C14) (6) Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04) (7) Ngữ văn, Toán, Tin học (DK) (8) Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (D15)
TỔNG CỘNG			55	

II. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

1. Xét điểm thi THPT

- Xét theo tổ hợp 3 môn từ kết quả thi THPT năm 2025 và các năm trước 2025.
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tổng của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển là 15.0 điểm.
- *Môn Ngoại ngữ được quy đổi tương đương về thang điểm 10 trong tổ hợp nếu các thí sinh dùng chứng chỉ ngoại ngữ để xét tuyển.*

2. Xét học bạ THPT

- Xét học bạ 4 kỳ gồm 2 học kỳ lớp 11 và 2 học kỳ lớp 12.
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm trung bình của 4 học kỳ bậc THPT (lớp 11, lớp 12) của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 18.0 điểm trở lên.

3. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng

3.1. Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Học sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức.

3.2. Ưu tiên xét tuyển thẳng theo Đề án riêng

- Đối tượng 1:

Học sinh tốt nghiệp năm 2025 có kết quả học tập “TỐT” (“KHÁ” – Trường chuyên) năm lớp 11, 12 và kết quả rèn luyện “KHÁ”.

- Đối tượng 2:

Học sinh tốt nghiệp năm 2025 và đạt giải nhất, nhì, ba học sinh giỏi cấp tỉnh một trong các môn Toán, Ngữ văn, Lý, Hóa, Sinh, Tiếng anh, Lịch sử, Địa lý, GDKT và PL, Công nghệ, Tin học và đạt giải nhất, nhì, ba hội thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh.

4. Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia tổ chức, V-SAT từ 225 điểm tổng tổ hợp 3 môn.

5. Điểm ưu tiên: xác định theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo.

6. Điểm chuẩn các ngành và phương thức

- Phương thức xét điểm thi đạt từ 15.0 điểm trở lên (không phân biệt tổ hợp).
- Phương thức xét học bạ đạt từ 18.0 điểm trở lên (không phân biệt tổ hợp).
- Phương thức đánh giá năng lực đạt từ **600** điểm; V-SAT từ **225** điểm tổng tổ hợp 3 môn.

Các phương thức được nhà trường quy đổi chung về một điểm chuẩn, lấy điểm thi Tốt nghiệp phổ thông 2025 làm điểm chuẩn quy đổi.

III. MỨC HỌC PHÍ

-Thực hiện theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

- Miễn 100% học phí từng học kỳ cho sinh viên có kết quả học tập xuất sắc.

IV. CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển. Ngoài ra, các sinh viên trúng tuyển vào Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long được hưởng thêm các ưu tiên sau:

- Miễn 100% học phí cho sinh viên đạt loại xuất sắc;
- Xét cấp học bổng từng học kỳ đối với sinh viên loại khá, giỏi trở lên;
- Được hưởng trợ cấp xã hội và ưu đãi giáo dục theo quy định của nhà nước;
- Được tư vấn giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động sau khi ra trường.

V. CAM KẾT CHẤT LƯỢNG

1. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long đạt chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học theo Thông tư quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
2. Chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định trong nước và Quốc tế;
3. Trường duy nhất trên toàn quốc sinh viên tốt nghiệp đạt chứng chỉ kỹ năng nghề bậc 3/5;
4. Sinh viên được trang bị kiến thức chuyên sâu, kỹ năng mềm, khởi nghiệp. Nhà trường kết nối doanh nghiệp, tạo điều kiện cho sinh viên tiếp xúc doanh nghiệp, phát triển ý tưởng dự án khởi nghiệp để sinh viên trở thành người quản lý, làm chủ doanh nghiệp đem lại những giá trị cho xã hội;
5. Sinh viên được đào tạo Tiếng nhật, Tiếng hàn và giới thiệu việc làm sau khi tốt nghiệp.

PHỤ LỤC

(Kèm thông tin tuyển sinh đại học chính quy ngày)

1. Chương trình đại trà

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Nhóm	Đơn giá	Học phí học kì đầu (DK 19 tín chỉ)
1	Sư phạm công nghệ	7140246	1	530,000	10,070,000
2	Giáo dục học	7140101	1	530,000	10,070,000
3	Giáo dục công dân	7140204	1	530,000	10,070,000
4	Luật	7380101	1	530,000	10,070,000
5	Thương mại điện tử	7340122	1	530,000	10,070,000
6	Công nghệ sinh học	7420201	2	540,000	10,260,000
7	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	3	550,000	10,450,000
8	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	4	615,000	11,685,000
9	Khoa học dữ liệu	7460108	5	585,000	11,115,000
10	Kỹ thuật Robot	7520107	5	585,000	11,115,000
11	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	5	585,000	11,115,000
12	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	7510303	5	585,000	11,115,000
13	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	5	585,000	11,115,000
14	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	5	585,000	11,115,000
15	Công nghệ thông tin	7480201	5	585,000	11,115,000
16	Kỹ thuật ô tô điện	7520130	5	585,000	11,115,000
17	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (Điện lạnh)	7510206	5	585,000	11,115,000
18	Công nghệ công trình xây dựng	7510102	5	585,000	11,115,000
19	Công nghệ thực phẩm	7540101	5	585,000	11,115,000
20	Thú y	7640101	5	585,000	11,115,000
21	Kỹ thuật hóa học	7520301	5	585,000	11,115,000
22	Truyền thông đa phương tiện	7320104	7	560,000	10,640,000
23	Kinh tế	7310101	7	560,000	10,640,000
24	Công tác xã hội	7760101	7	560,000	10,640,000

25	Du lịch	7810101	7	560,000	10,640,000
26	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	7	560,000	10,640,000
27	Ngôn ngữ Anh	7220201	7	560,000	10,640,000
28	Chính trị học	7310201	7	560,000	10,640,000

2. Chương trình Kỹ sư làm việc Nhật bản

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Nhóm	Đơn giá	Học phí học kì đầu (DK 19 tín chỉ)
1	Công nghệ sinh học	7420201_NB	1	730,000	13,870,000
2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205_NB	2	830,000	15,770,000
3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	7510303_NB	2	830,000	15,770,000
4	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201_NB	2	830,000	15,770,000
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301_NB	2	830,000	15,770,000
6	Công nghệ công trình xây dựng	7510102_NB	2	830,000	15,770,000
7	Công nghệ thực phẩm	7540101_NB	2	830,000	15,770,000

3. Chương trình chất lượng cao liên kết 2 +2

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Nhóm	Đơn giá	Học phí học kì đầu (DK 19 tín chỉ)
1	Kinh tế	7310101_CLC	1	755,000	14,345,000
2	Du lịch	7810101_CLC	1	755,000	14,345,000
3	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605_CLC	2	830,000	15,770,000
4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205_CLC	2	830,000	15,770,000
5	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203_CLC	2	830,000	15,770,000
6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	7510303_CLC	2	830,000	15,770,000
7	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201_CLC	2	830,000	15,770,000
8	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301_CLC	2	830,000	15,770,000
9	Công nghệ thông tin	7480201_CLC	2	830,000	15,770,000
10	Công nghệ công trình xây dựng	7510102_CLC	2	830,000	15,770,000
11	Công nghệ thực phẩm	7540101_CLC	2	830,000	15,770,000